



EY

Building a better
working world



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 64

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11790095/68509209-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.024.031.197.836	2.865.991.285.491
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	419.124.514.974	136.193.668.022
111	1. Tiền		48.724.514.974	121.647.444.535
112	2. Các khoản tương đương tiền		370.400.000.000	14.546.223.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.980.591.983.934	2.099.086.884.499
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.980.591.983.934	2.099.086.884.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		270.820.422.224	272.868.375.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	121.391.489.523	110.286.719.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.248.091.692	5.154.752.330
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.115.518.994	58.420.658.245
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	137.665.710.190	112.399.650.180
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(13.600.388.175)	(13.393.404.455)
140	IV. Hàng tồn kho	10	348.497.905.393	353.268.306.754
141	1. Hàng tồn kho		360.818.719.447	368.219.993.764
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.320.814.054)	(14.951.687.010)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.996.371.311	4.574.050.625
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.403.177.421	765.632.268
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.048.477	643.873.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.558.145.413	3.164.544.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

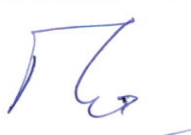
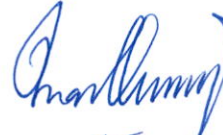
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.368.486.804.980	1.355.202.283.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210.165.277.965	170.372.246.701
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	221.339.588.049	192.376.588.049
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	43.104.572.881	32.274.541.617
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7,8	(54.278.882.965)	(54.278.882.965)
220	II. Tài sản cố định		99.732.822.382	104.550.037.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.414.969.135	86.982.761.947
222	Nguyên giá		609.248.152.847	607.155.590.278
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(526.833.183.712)	(520.172.828.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.317.853.247	17.567.275.209
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.445.096.011)	(28.195.674.049)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	122.906.180.632	112.873.414.898
231	1. Nguyên giá		231.292.128.299	218.195.711.457
232	2. Giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế		(108.385.947.667)	(105.322.296.559)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.603.587.633	17.781.330.553
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	15.603.587.633	7.781.330.553
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		903.651.131.102	938.778.264.836
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	489.105.400.118	489.105.400.118
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	437.774.367.054	425.232.441.954
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1, 15.2	(38.085.002.723)	(40.415.943.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	50.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.427.805.266	10.846.989.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	6.427.805.266	10.846.989.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.392.518.002.816	4.221.193.568.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		531.202.370.028	207.780.392.370
310	I. Nợ ngắn hạn		497.266.190.375	174.252.040.655
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	55.093.810.716	32.777.381.164
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	21.676.575.206	24.400.640.646
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	473.844.294	7.037.815.423
314	4. Phải trả người lao động		33.025.338.223	38.377.039.772
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.388.813.475	5.066.110.964
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	7.335.480.124	6.310.426.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	356.893.798.500	30.550.454.959
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	19.378.529.837	29.732.171.252
330	II. Nợ dài hạn		33.936.179.653	33.528.351.715
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	16.072.514.659	15.544.868.269
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.863.664.994	17.983.483.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.861.315.632.788	4.013.413.176.360
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.860.603.229.395	4.012.700.772.967
411	1. Vốn cổ phần		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	190.096.892.655
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.506.336.740	322.603.880.312
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.430.172	322.201.670
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		170.268.906.568	322.281.678.642
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.392.518.002.816	4.221.193.568.730


Người lập: Cao Văn Tiến
 Kế toán trưởng: Mai Quý Quảng
 Tổng Giám đốc: Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	420.248.665.414	345.486.453.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	420.248.665.414	345.486.453.382
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(379.555.020.601)	(300.504.625.483)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.693.644.813	44.981.827.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	228.627.940.060	301.144.479.137
22	7. Chi phí tài chính	27	1.537.420.567	(2.986.478.691)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	(9.132.291.051)	(6.930.711.073)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(86.915.560.799)	(91.109.450.724)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.811.153.590	245.099.666.548
31	11. Thu nhập khác		437.441.687	412.065.570
32	12. Chi phí khác		(8.270.905)	(33.489.110)
40	13. Lợi nhuận khác		429.170.782	378.576.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.240.324.372	245.478.243.008
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(4.971.417.804)	(5.028.030.278)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		170.268.906.568	240.450.212.730

Người lập
Cao Văn Tiên

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.240.324.372	245.478.243.008
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	10.108.428.451	10.627.807.084
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(4.754.830.402)	1.826.888.262
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.300.283)	85.979.961
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(228.584.704.948)	(301.109.608.512)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(48.029.082.810)	(43.090.690.197)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(25.795.091.165)	30.072.685.676
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(5.695.142.525)	2.716.701.583
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.419.474.013	21.265.772.492
12	Giảm chi phí trả trước		3.781.638.676	1.933.388.897
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(11.527.749.833)	(892.294.160)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.489.910.007)	(16.381.474.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(80.335.863.651)	(4.375.910.591)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(10.640.945.939)	(8.989.832.529)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		25.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.063.000.000)	(136.929.062.208)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		316.005.139.251	125.683.006.643
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(12.575.291.000)	(6.602.374.985)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		200.501.808.296	254.757.742.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		363.252.710.608	227.919.479.816

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		282.916.846.957	223.543.569.225
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		136.193.668.022	122.806.940.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.999.995	(10.679.631)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	419.124.514.974	346.339.830.566

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 453 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 450).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Tổng Công ty cũng có 21 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc sử dụng để tổng hợp được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm. | - | giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép. | - | giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động chuyển nhượng và cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.494.990.489	1.946.089.690
Tiền gửi ngân hàng	47.229.524.485	119.701.354.845
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	370.400.000.000	14.546.223.487
TỔNG CỘNG	419.124.514.974	136.193.668.022

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm đến 3,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.980.591.983.934	2.099.086.884.499
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.980.591.983.934	2.149.086.884.499

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 8%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 11,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	72.377.799.558	50.69.26.548
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	13.866.470.673	9.866.263.408
- Khác	58.511.328.885	40.202.763.140
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	49.013.689.965	60.217.692.743
TỔNG CỘNG	121.391.489.523	110.286.719.291
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.925.069.511)	(4.764.952.623)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán	10.433.200.717	4.859.861.355
- <i>Negoce Des Bois D'Afrique SA</i>	5.081.309.724	-
- <i>Olam Global Agri Pte Ltd.</i>	1.464.498.000	-
- <i>Công ty Xuất nhập khẩu Thế giới</i>	-	539.783.638
- <i>Trả trước người bán khác</i>	3.887.392.993	4.320.077.717
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.814.890.975	294.890.975
TỔNG CỘNG	13.248.091.692	5.154.752.330
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(206.423.683)</i>	<i>(206.423.683)</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	12.115.518.994	58.420.658.245
TỔNG CỘNG	12.115.518.994	58.420.658.245
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(6.098.150.006)</i>	<i>(6.098.150.006)</i>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	221.339.588.049	192.376.588.049
TỔNG CỘNG	221.339.588.049	192.376.588.049
<i>Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi</i>	<i>(51.988.262.026)</i>	<i>(51.988.262.026)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. **PHẢI THU VỀ CHO VAY** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	Lãi suất trong kỳ là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.000.000.000	Lãi suất trong kỳ từ 4,7% đến 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	800.000.000	Lãi suất trong kỳ là 3,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tổng công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 400.000.000 VND	Hàng tồn kho, phải thu của bên vay
	1.307.338.720	Lãi suất trong kỳ là 7,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023. Tổng công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 392.201.616 VND.	Hàng tồn kho của bên vay
TỔNG CỘNG	12.115.518.994		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	69.691.452.088	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 47.830.262.026 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	22.888.763.461	Lãi suất trong kỳ là 8,8% đến 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	23.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 8,8% đến 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	
Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	15.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là từ 4,7% đến 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	16.861.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2029.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	6.026.000.000	Lãi suất trong kỳ là 6,1% đến 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	300.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	1.663.000.000	Lãi suất trong năm là 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	12.500.000.000	Lãi suất trong kỳ là 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	11.330.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 4.158.000.000 VND.	Thế chấp bằng tất cả tài sản
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.169.372.500	Lãi suất trong kỳ là 8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	5.060.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	2.800.000.000	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	11.700.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	7.350.000.000	Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 06 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	10.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là từ 4,7% đến 4,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	3.000.000.000	Lãi suất trong kỳ là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2030.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
TỔNG CỘNG	<u>221.339.588.049</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	86.131.671.903	-	65.081.185.332	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	28.582.084.269	-	25.169.645.851	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	1.566.572.010	(993.656.717)	8.832.337.684	(993.656.717)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	12.086.962.743	-	6.022.595.052	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.200.652.630	(1.080.133.328)	6.196.119.626	(1.033.272.496)
TỔNG CỘNG	137.665.710.190	(2.370.744.975)	112.399.650.180	(2.323.884.143)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	106.626.807.986	(1.080.133.328)	77.507.420.720	(1.033.272.496)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	31.038.902.204	(1.290.611.647)	34.892.229.460	(1.290.611.647)
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	41.583.845.281	(2.290.620.939)	30.754.201.117	(2.290.620.939)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.520.727.600	-	1.520.340.500	-
TỔNG CỘNG	43.104.572.881	(2.290.620.939)	32.274.541.617	(2.290.620.939)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	-	-	1.520.340.500	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	41.583.845.281	(2.290.620.939)	30.754.201.117	(2.290.620.939)

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	86.613.056.203	38.559.029.109	84.875.543.287	36.821.516.193
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	16.593.978.837	10.369.122.966	18.989.313.084	12.764.457.213
Các đối tượng khác	21.721.625.446	8.121.237.271	22.291.684.529	8.898.280.074
TỔNG CỘNG	124.928.660.486	57.049.389.346	126.156.540.900	58.484.253.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	31.295.097.875	-	10.987.114.625	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.420.869.775	-	37.394.089.736	-
Công cụ, dụng cụ	297.603.068	-	271.751.820	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	237.018.800.900	(11.695.523.709)	247.390.517.779	(12.240.382.194)
Dự án Eco Lakeview	-	-	12.606.392.014	-
Thành phẩm	27.302.002.837	(97.800.667)	27.130.762.743	(16.321.237)
Hàng hóa	16.484.344.992	(527.489.678)	32.439.365.047	(2.694.983.579)
TỔNG CỘNG	360.818.719.447	(12.320.814.054)	368.219.993.764	(14.951.687.010)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	14.951.687.010	14.140.932.269
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	331.479.430	869.777.002
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.962.352.386)	(2.062.114.396)
Số cuối kỳ	<u>12.320.814.054</u>	<u>12.948.594.875</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	189.414.878.083	309.283.778.014	36.797.853.182	69.651.531.995	2.007.549.004	607.155.590.278
- Mua trong kỳ	44.787.000	-	863.558.933	-	780.200.000	1.688.545.933
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	539.016.636	-	539.016.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(135.000.000)	(135.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>189.459.665.083</u>	<u>309.283.778.014</u>	<u>37.661.412.115</u>	<u>70.190.548.631</u>	<u>2.652.749.004</u>	<u>609.248.152.847</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>75.005.280.044</i>	<i>313.939.482.089</i>	<i>18.863.749.181</i>	<i>59.483.882.258</i>	<i>1.481.071.228</i>	<i>468.773.464.800</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	132.671.709.703	299.308.485.450	24.320.502.816	62.016.582.467	1.855.547.895	520.172.828.331
- Khấu hao trong kỳ	2.799.613.028	1.322.137.133	1.611.854.813	1.029.302.119	32.448.288	6.795.355.381
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(135.000.000)	(135.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>135.471.322.731</u>	<u>300.630.622.583</u>	<u>25.932.357.629</u>	<u>63.045.884.586</u>	<u>1.752.996.183</u>	<u>526.833.183.712</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>56.743.168.380</u>	<u>9.975.292.564</u>	<u>12.477.350.366</u>	<u>7.634.949.528</u>	<u>152.001.109</u>	<u>86.982.761.947</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>53.988.342.352</u>	<u>8.653.155.431</u>	<u>11.729.054.486</u>	<u>7.144.664.045</u>	<u>899.752.821</u>	<u>82.414.969.135</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	1.312.422.208	21.971.495.755	23.283.917.963
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.791.803.034	1.332.422.200	22.071.448.815	28.195.674.049
- Hao mòn trong kỳ	194.051.982	9.999.996	45.369.984	249.421.962
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.985.855.016	1.342.422.196	22.116.818.799	28.445.096.011
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	16.683.995.042	55.277.800	828.002.367	17.567.275.209
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	16.489.943.060	45.277.804	782.632.383	17.317.853.247

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
- Chuyển từ thành phẩm bất động sản sang	13.096.416.842	-	13.096.416.842
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	180.438.060.917	50.854.067.382	231.292.128.299
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	18.581.408.413	18.581.408.413
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	55.287.009.473	50.035.287.086	105.322.296.559
- Khấu hao trong kỳ	2.312.584.164	751.066.944	3.063.651.108
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	57.599.593.637	50.786.354.030	108.385.947.667
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	112.054.634.602	818.780.296	112.873.414.898
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	122.838.467.280	67.713.352	122.906.180.632

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng và căn hộ được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	13.669.719.292
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.933.868.341	1.911.605.789
TỔNG CỘNG	15.603.587.633	7.781.330.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	489.105.400.118	(28.872.610.735)	460.232.789.383	489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	437.774.367.054	(9.212.391.988)	428.561.975.066	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093
Đầu tư vào đơn vị khác	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	941.736.133.825	(38.085.002.723)	903.651.131.102	929.194.208.725	(40.415.943.889)	888.778.264.836

Đơn vị tính: VND

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	40.415.943.889	27.468.114.469
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.886.214.447	2.845.094.235
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.217.155.613)	-
Số cuối kỳ	38.085.002.723	30.313.208.704

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con						
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(2.612.956.050)	80.887.043.950	83.500.000.000	(5.992.531.362)	77.507.468.638
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	-	66.500.000.000	66.500.000.000	(2.018.590.606)	64.481.409.394
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(5.280.374.704)	40.819.625.296	46.100.000.000	(6.387.756.572)	39.712.243.428
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
6 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852
7 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	(1.308.076.629)	13.720.605.586	15.028.682.215	(1.760.017.762)	13.268.664.453
8 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	(13.741.488.142)	-	13.741.488.142	(11.863.944.269)	1.877.543.873
9 Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(2.208.596.711)	6.291.403.289	8.500.000.000	(991.051.982)	7.508.948.018
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450
11 Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122
12 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489
13 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602
14 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199
15 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825
17 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(1.626.640.618)	-	1.626.640.618	(304.798.594)	1.321.842.024
18 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378
19 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629
20 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716
21 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	489.105.400.118	(28.872.610.735)	460.232.789.383	489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên					
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty Cổ phần					
9	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,59%	68,59%
13	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
15	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
16	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
17	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
18	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
19	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	226.814.236.519	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-	226.814.236.519
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức (i)	41.292.000.000	(1.592.868.226)	39.699.131.774	28.716.709.000	(1.123.584.404)	27.593.124.596
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (ii)	16.923.039.244	-	16.923.039.244	16.956.405.144	-	16.956.405.144
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
10 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
11 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(2.093.607.998)	1.076.043.237	3.169.651.235	(2.353.274.693)	816.376.542
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559
16 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)						
17 Công ty Cổ phần Sản Xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760
18 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139
19 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-
21 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	437.774.367.054	(9.212.391.988)	428.561.975.066	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093

- (i) Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn lần 2 vào Công ty TNHH Năng lượng Tái Tạo Uni-Vinafor Châu Đức, với số tiền là 12.575.291.000 VND, tương ứng với việc nắm giữ 45% vốn điều lệ. Tổng công ty đã tiến hành góp vốn đợt 1 vào công ty này theo Nghị quyết số 15-NQ/ĐDQT ngày 28 tháng 1 năm 2022 với tổng vốn điều lệ là 91.760.000.000 VND.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
11 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
16 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
19 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
21 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	238.559.115	308.352.593
Chi phí mua bảo hiểm	94.692.972	243.691.830
Các khoản khác	1.069.925.334	213.587.845
TỔNG CỘNG	1.403.177.421	765.632.268
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.550.077.277	8.478.697.158
Công cụ dụng cụ	1.448.438.865	1.877.321.158
Các khoản khác	429.289.124	490.970.779
TỔNG CỘNG	6.427.805.266	10.846.989.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	53.127.871.232	53.127.871.232	32.402.184.715	32.402.184.715
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	12.638.455.500	12.638.455.500	4.159.720.400	4.159.720.400
- Aries Timber Exports Ltd	6.367.838.038	6.367.838.038	-	-
- Công ty Maderas Arauco S.A	5.371.726.112	5.371.726.112	6.472.494.138	6.472.494.138
- Phải trả đối tượng khác	28.749.851.582	28.749.851.582	21.769.970.177	21.769.970.177
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	1.965.939.484	1.965.939.484	375.196.449	375.196.449
TỔNG CỘNG	55.093.810.716	55.093.810.716	32.777.381.164	32.777.381.164

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	21.676.575.206	24.400.640.646
- Ban quản lý Dự án Bảo vệ phát triển Rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025	11.993.142.278	16.909.430.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại PKP	3.594.734.357	800.000.000
- Công ty TNHH Kinh Doanh gỗ TTS	4.000.439.591	400.000.000
- Các đối tượng khác	2.088.258.980	6.291.210.646
TỔNG CỘNG	21.676.575.206	24.400.640.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	593.920.042	9.981.918.167	(10.107.113.915)	468.724.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.259.726.927	4.971.417.804	(10.231.144.731)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.182.494.454	8.197.782.049	(9.376.776.503)	3.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.790.602.617	(4.790.602.617)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.674.000	70.460.498	(70.514.498)	1.620.000
TỔNG CỘNG	7.037.815.423	28.012.181.135	(34.576.152.264)	473.844.294
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.296.605.102	-	1.296.605.102
Thuế thu nhập cá nhân	-	326.130.159	-	326.130.159
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.164.544.274	-	(1.235.733.938)	1.928.810.336
Các khoản phí, lệ phí khác	218	6.599.598	-	6.599.816
TỔNG CỘNG	3.164.544.492	1.629.334.859	(1.235.733.938)	3.558.145.413

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	-	167.748.500
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	884.544.200	1.092.176.400
Phải trả ngắn hạn khác	2.504.269.275	3.806.186.064
TỔNG CỘNG	3.388.813.475	5.066.110.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.184.233.803	9.502.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.911.043.934	6.843.144.499
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Phải trả cổ tức	322.387.847.100	37.847.100
Phải trả phải nộp khác	12.790.526.116	12.546.595.203
TỔNG CỘNG	<u>356.893.798.500</u>	<u>30.550.454.959</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>356.883.833.388</i>	<i>30.540.489.847</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>9.965.112</i>	<i>9.965.112</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.856.978.979	14.329.332.589
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	<u>16.072.514.659</u>	<u>15.544.868.269</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>14.856.978.979</i>	<i>14.329.332.589</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cho thuê văn phòng	6.571.091.683	6.123.790.112
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	764.388.441	186.636.363
TỔNG CỘNG	<u>7.335.480.124</u>	<u>6.310.426.475</u>

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	29.732.171.252	27.779.821.765
Trích quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	16.450.140	11.190.025.825
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(10.370.091.555)</u>	<u>(16.381.474.883)</u>
Số cuối kỳ	<u>19.378.529.837</u>	<u>22.588.372.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	240.450.212.730	240.450.212.730
Chia cổ tức	-	-	(289.100.000.000)	(289.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.190.025.825)	(11.190.025.825)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>240.772.414.400</u>	<u>3.930.869.307.055</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.500.000.000.000	190.096.892.655	322.603.880.312	4.012.700.772.967
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	170.268.906.568	170.268.906.568
Chia cổ tức (*)	-	-	(322.350.000.000)	(322.350.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(16.450.140)	(16.450.140)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>170.506.336.740</u>	<u>3.860.603.229.395</u>

(*) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 244NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: 921 VND/cổ phiếu (2022: 826 VND/cổ phiếu)	322.350.000.000	289.100.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	20,04	33.119,04
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	420.248.665.414	345.486.453.382
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	292.068.649.549	226.267.667.509
Doanh thu từ sản xuất ván MDF	65.838.622.868	52.742.566.676
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	33.415.606.822	33.776.414.701
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	18.095.109.618	13.542.914.668
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	16.235.892.429
Doanh thu khác	10.830.676.557	2.920.997.399
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	420.248.665.414	345.486.453.382
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	233.363.671.047	175.575.558.409
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	186.884.994.367	169.910.894.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.556.351.518	222.286.851.381
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.005.626.157	78.822.757.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.962.385	34.870.625
TỔNG CỘNG	228.627.940.060	301.144.479.137

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn kinh doanh gỗ	287.767.618.283	223.208.004.206
Giá vốn ván MDF đã bán	57.272.821.479	36.717.637.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	17.111.387.620	17.296.458.140
Giá vốn khai thác rừng trồng	11.142.698.558	10.388.962.848
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	9.409.317.719
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	6.260.494.661	3.484.245.540
TỔNG CỘNG	379.555.020.601	300.504.625.483

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(2.330.941.166)	2.845.094.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.891.719	91.283.240
Chi phí tài chính khác	586.628.880	50.101.216
TỔNG CỘNG	(1.537.420.567)	2.986.478.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.142.584.333	1.750.305.221
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.222.670	14.626.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.691.222.317	4.156.134.947
Chi phí khác bằng tiền	1.103.261.731	1.009.644.760
TỔNG CỘNG	9.132.291.051	6.930.711.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	55.709.789.820	60.506.581.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.641.629.178	3.245.470.975
Thuế, phí và lệ phí	1.454.228.479	856.702.830
Chi phí đồ dùng văn phòng	447.723.147	465.272.944
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.950.086	659.347.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.622.753.581	6.493.719.738
Trích lập dự phòng	206.983.720	174.131.421
Chi phí khác bằng tiền	17.217.502.788	18.708.223.317
TỔNG CỘNG	86.915.560.799	91.109.450.724

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.408.441.094	274.589.033.431
Chi phí nhân công	60.636.252.784	66.620.333.280
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.108.428.451	10.627.807.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.537.593.706	12.336.381.176
Chi phí dự phòng	(2.423.889.236)	-
Chi phí khác bằng tiền	20.928.585.147	19.960.736.832
TỔNG CỘNG	465.195.411.946	384.134.291.803

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.971.417.804	5.028.030.278
TỔNG CỘNG	4.971.417.804	5.028.030.278

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.240.324.372	245.478.243.008
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	35.048.064.874	49.095.648.602
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.073.735.377	410.990.647
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	227.369	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức lợi nhuận được chia	(30.711.270.304)	(44.457.370.276)
Các khoản điều chỉnh khác	(439.339.512)	(21.238.695)
Chi phí thuế TNDN	4.971.417.804	5.028.030.278

30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T Ông Phí Mạnh Cường Ông Đỗ Ngọc Khanh	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024 - kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Góp vốn Chuyển tiền hỗ trợ	- 85.000.000	7.850.032.812 69.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Thu lại gốc vay Lãi cho vay Thanh toán lãi vay Chuyển tiền hỗ trợ	- - 814.961.096 - 89.000.000	11.700.000.000 5.000.000.000 1.151.933.699 1.186.266.301 135.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Cho vay Chuyển tiền hỗ trợ Mua dịch vụ thiết kế khai thác Trả tiền phí thiết kế Nhập mua giống cây	- 164.000.000 95.496.929 95.496.929 301.576.000	2.560.000.000 309.000.000 - - -
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	882.000.000	1.716.841.300
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Thu tiền bán hàng Chuyển tiền hỗ trợ Doanh thu bán cây giống Lãi cho vay Mua hàng hóa Chi phí mua cây giống	- 55.000.000 226.117.500 73.298.630 212.474.000 277.000.000	40.500.000 67.000.000 45.885.000 144.304.110 - -
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ Chuyển tiền mua cây giống Mua nguyên vật liệu	82.000.000 345.600.000 614.400.000	78.000.000 - -
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	14.500.000	16.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	15.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Thu hồi gốc vay Chuyển tiền hỗ trợ Lãi cho vay Hỗ trợ chi phí Trả tiền mua hàng Mua hàng hóa	- 64.200.000 57.245.461 - 4.173.326.950 1.549.376.806	290.000.000 109.000.000 144.349.168 27.500.000 - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	417.000.000	597.000.000
		Lãi cho vay	125.545.497	94.880.985
		Thu hồi gốc cho vay	9.539.140.251	15.880.973.766
		Thanh toán phí giữ hộ hàng hóa	66.000.000	-
		Thu tiền lãi vay	278.543.312	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	453.000.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	27.000.000	39.000.000
		Chuyển tiền mua cây	117.720.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	14.000.000	21.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	31.000.000	87.000.000
		Lãi cho vay	15.814.247	38.481.096
		Thu tiền lãi vay	154.154.247	-
		Thu hồi gốc cho vay	1.100.000.000	-
		Chi phí mua cây trồng công đức	360.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	37.000.000	50.000.000
		Hỗ trợ chi phí kiểm toán	12.960.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	8.000.000	10.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay	-	8.194.163.461
		Lãi cho vay	1.457.326.678	2.733.458.047
		Chuyển tiền hỗ trợ	121.000.000	193.000.000
		Trả tiền thiết kế khai thác	197.778.821	-
		Doanh thu thiết kế khai thác rừng trồng	183.128.538	-
Công ty TNHH MTV Hợp tác Lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.840.609	9.127.428
		Phí dịch vụ quản lý thực tập sinh tại Nhật	147.930.345	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	30.000.000	44.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay	1.663.000.000	8.723.000.000
		Lãi cho vay	979.602.019	1.931.618.937
		Thu tiền bán hàng	-	181.907.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	99.500.000	210.000.000
		Doanh thu bán cây giống	-	3.500.000
		Thu hồi gốc cho vay	5.665.999.000	-
		Thu tiền lãi vay	1.569.396.248	-
Mua hàng hóa	461.900.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Lãi cho vay Chuyển tiền hỗ trợ	1.737.512.916 7.000.000	2.124.678.470 2.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu hồi gốc vay Lãi cho vay Chuyển tiền hỗ trợ	2.700.000.000 304.665.753 10.000.000	3.200.000.000 391.702.739
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng	5.700.160.739 4.400.000.000	3.165.375.767 2.646.005.872
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng Chi phí thiết kế khai thác	- -	188.750.160 171.591.055
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất	329.620.937	332.462.497
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.039.824.000	1.012.608.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Thu tiền bán hàng Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	180.881.619.912 205.883.845.209 779.868.000	163.445.323.524 228.244.361.424 759.456.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	779.868.000	759.456.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ Thu tiền cung cấp dịch vụ	3.525.018.430 3.528.732.962	3.241.683.254 3.554.192.232
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết	Góp vốn	12.575.291.000	-
Công ty cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	304.853.020	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thu tiền trả hộ thuế sử dụng đất	-	13.640.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản gốc và lãi vay phải thu cho các bên liên quan vay với số tiền là 58,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58,1 tỷ đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan sau đây:

- ▶ Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và người có liên quan của họ;
- ▶ Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
- ▶ Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng Công ty phải kê khai theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch kể trên và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch kể trên và có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty, hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản giữa Tổng Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó, có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	222.123.000	97.720.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.204.262.325	55.469.429.667
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.847.824	2.339.480.720
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	447.802.500	779.868.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.095.654.316	47.562.356
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.039.824.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	-	221.685.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	222.123.000
TỔNG CỘNG			49.013.689.965	60.217.692.743
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	2.794.890.975	294.890.975
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	20.000.000	-
TỔNG CỘNG			2.814.890.975	294.890.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	18.931.640.000	18.931.640.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.214.382.731	5.094.711.498
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	3.396.630.136
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	3.729.294.126
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.038.329.918	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về cổ phần hóa	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	919.971.475	919.971.475
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	628.387.326	766.727.326
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay và phải thu về cổ phần hóa	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	403.920.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	336.000.000	168.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	329.211.135	2.635
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	287.280.000	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	195.768.754	163.943.584
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	56.950.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	240.038	240.038
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	152.997.815
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Đầu tư khác	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	36.750.000	--
TỔNG CỘNG			31.038.902.204	34.892.229.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	16.921.604.115	15.184.091.199
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	11.295.918.201	6.441.961.387
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.263.978.837	4.959.313.084
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.484.258.691	2.344.758.794
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.863.720.960	1.168.431.097
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	399.361.644	326.063.014
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.002.833	329.582.542
TỔNG CỘNG			41.583.845.281	30.754.201.117
Phải trả cho người bán (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	389.989.484	375.196.449
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Mua cây giống	212.474.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Mua cây giống	461.900.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	301.576.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Mua cây giống	600.000.000	-
TỔNG CỘNG			1.965.939.484	375.196.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
TỔNG CỘNG			9.965.112	9.965.112
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	609.491.802	634.491.802
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	487.593.444	512.593.444
Lê Quốc Khánh	Tổng giám đốc	568.859.016	593.859.016
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	-	431.327.872
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	406.327.872	431.327.872
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	277.454.214	302.454.215
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	276.302.952	301.302.952
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	277.454.214	301.302.952
TỔNG CỘNG		2.903.483.514	3.508.660.125

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.740,1 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 8.050,8 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 6.415,6 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.808,0 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.273,6 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.168,4 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích chưa phải nộp tiền thuê đất: 1.442,2 ha và diện tích đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước không phải nộp tiền thuê đất: 73,9 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	7.620.532.930	8.636.765.603
Từ 1 – 5 năm	24.614.037.407	22.736.650.252
Trên 5 năm	134.408.724.758	130.140.945.028
TỔNG CỘNG	166.643.295.095	161.514.360.883

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	63.032.967.382	59.925.415.224
Trên 1 – 5 năm	118.478.052.389	73.582.005.887
Trên 5 năm	725.371.400	-
TỔNG CỘNG	182.236.391.170	133.507.421.111

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
							Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Doanh thu								
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.095.109.618	292.068.649.549	65.838.622.868	33.415.606.822	-	10.830.676.557	-	420.248.665.414
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	18.095.109.618	292.068.649.549	65.838.622.868	33.415.606.822	-	10.830.676.557	-	420.248.665.414
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.692.441.410	4.301.031.266	8.565.801.389	16.304.219.202	-	4.830.151.546	-	40.693.644.813
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)								134.546.679.559
Lợi nhuận thuần trước thuế								175.240.324.372
Chi phí thuế TNDN								(4.971.417.804)
Lợi nhuận thuần sau thuế								170.268.906.568
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	158.619.088.371	47.123.250.899	154.880.281.891	122.906.180.632	-	47.098.286	-	483.575.900.079
Tài sản không phân bổ (ii)								3.908.942.102.737
Tổng tài sản								4.392.518.002.816
Nợ phải trả bộ phận	18.514.906.229	25.035.337.302	5.990.298.287	6.875.734.112	-	394.443.117	-	56.810.719.047
Nợ phải trả không phân bổ (iii)								474.391.650.981
Tổng nợ phải trả								531.202.370.028
Các thông tin bộ phận khác								
Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	908.345.933	780.200.000	-	-	-	-	-	1.688.545.933
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và hao mòn	1.050.064.380	3.266.422.124	1.875.349.344	3.063.651.108	-	852.941.495	-	10.108.428.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Hoạt động khai	Hoạt động	Sản xuất và kinh	Hoạt động cho thuê	Hoạt động kinh	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
	thác trồng rừng	thương mại	doanh MDF	văn phòng	doanh bất động sản		Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu								
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	13.542.914.668	226.267.667.509	52.742.566.676	33.776.414.701	16.235.892.429	2.920.997.399	-	345.486.453.382
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	13.542.914.668	226.267.667.509	52.742.566.676	33.776.414.701	16.235.892.429	2.920.997.399	-	345.486.453.382
Kết quả								
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	2.277.362.199	3.059.663.303	16.024.929.646	16.479.956.561	6.826.574.710	313.341.480	-	44.981.827.899
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>								200.496.415.110
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>								245.478.243.008
<i>Chi phí thuế TNDN</i>								(5.028.030.278)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>								240.450.212.730
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản và công nợ								
<i>Tài sản bộ phận</i>	165.839.439.532	42.831.955.796	146.922.485.418	112.873.414.898	12.606.392.014	29.390.675	-	481.103.078.333
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>								3.740.090.490.397
Tổng tài sản								4.221.193.568.730
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	18.514.906.229	25.035.337.302	5.990.298.287	6.134.426.475	4.772.186.511	177.567.346	-	60.624.722.150
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>								147.155.670.220
Tổng nợ phải trả								207.780.392.370
Các thông tin bộ phận khác								
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>								
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.363.263.000	10.824.406.263	1.048.226.455	-	-	144.100.000	-	13.379.995.718
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	1.957.083.799	5.961.094.943	3.703.534.440	7.295.119.185	-	1.740.416.125	-	20.657.248.492

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn